

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	2,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	-1.6%	-14.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.94
(Caa2)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-3.95
(Ca)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

1,122
tỷ VNĐ

YoY
▼ 226
▼ 16.7%

2023

LN sau thuế

-579
tỷ VNĐ

YoY
▲ 618
▲ 51.7%

2023

ROE

-72.7%

+/- YoY
▼ 1.5%

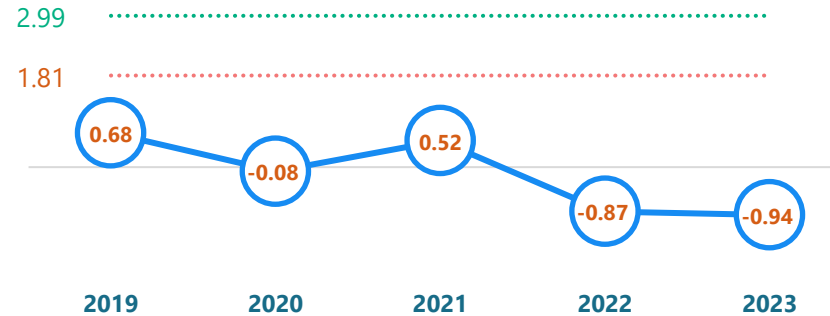
2023

ROA

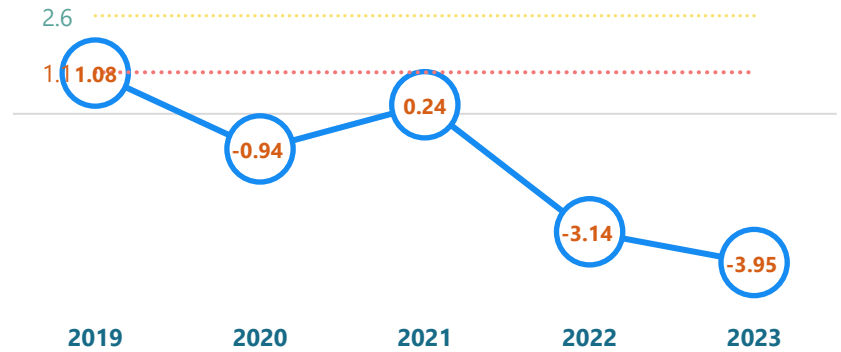
-11.2%

+/- YoY
▲ 8.1%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DLG** năm **2023** đạt **-0.94**, thấp hơn so với năm 2022 (-0.87). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

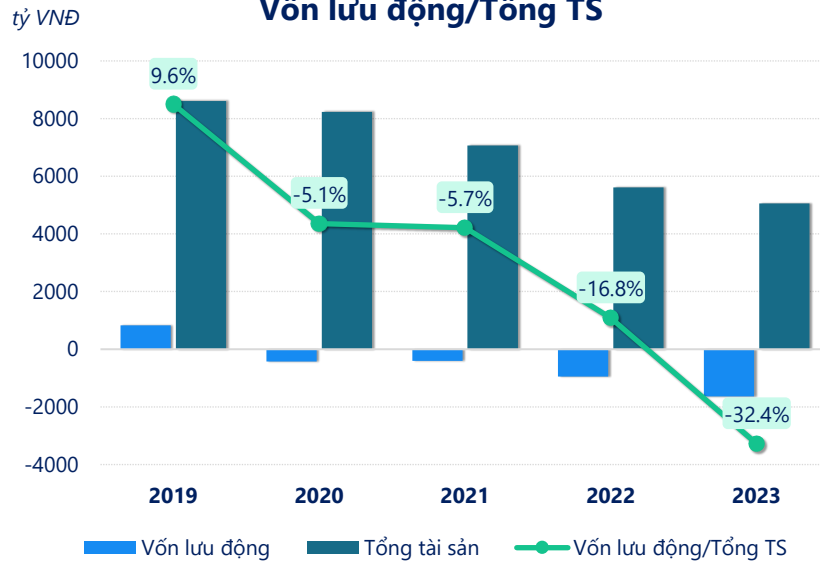
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DLG** năm **2023** đạt **-3.95**, thấp hơn so với năm 2022 (-3.14). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **DLG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.7%** chỉ còn **1,122** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 51.7%** đạt **-578.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -72.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (HSX: DLG)

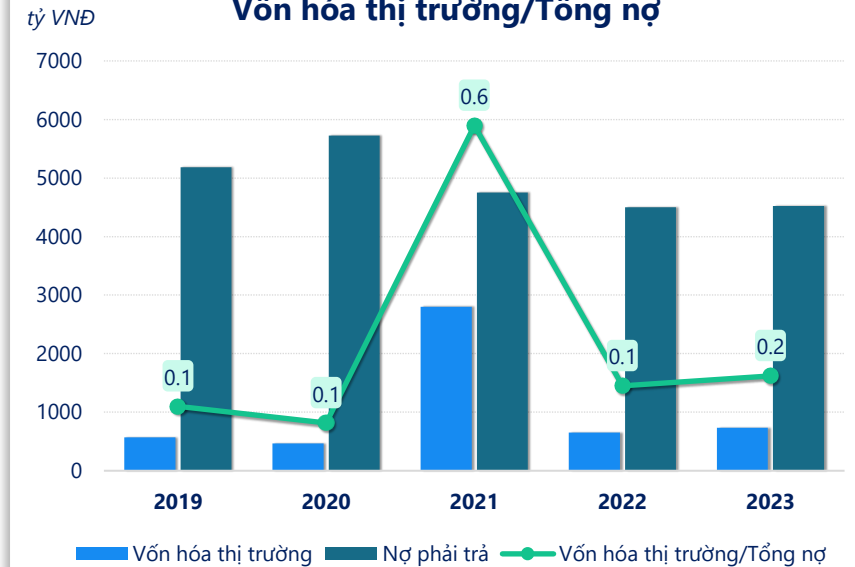
Vốn lưu động/Tổng TS



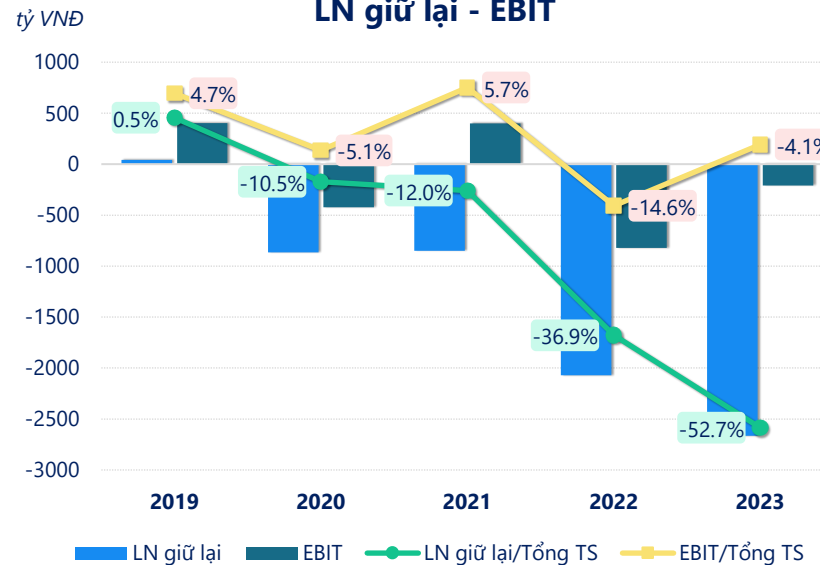
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.16 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

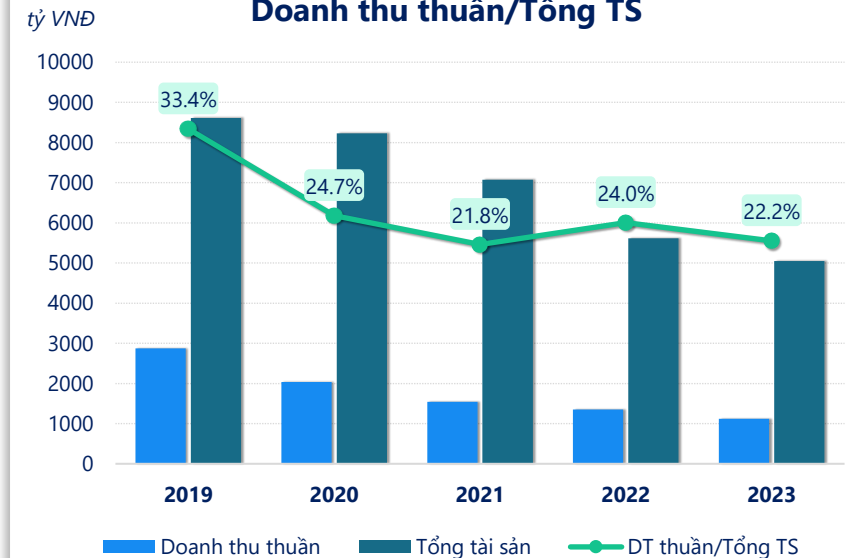


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,516	5,612	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,618	1,647	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	195	118	64.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,148	1,235	-7.0%
Hàng tồn kho	224	244	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	1.30	25.9%
Tài sản dài hạn	3,898	3,964	-1.7%
Phải thu dài hạn	1,104	975	13.3%
Tài sản cố định	2,417	2,609	-7.4%
Bất động sản đầu tư	27.4	29.1	-5.8%
Tài sản dở dang	35.0	40.9	-14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	21.9	16.2	35.4%
Tài sản dài hạn khác	129	84.0	54.0%
Lợi thế thương mại	163	210	-22.4%
Nợ phải trả	4,515	4,503	0.3%
Nợ ngắn hạn	2,758	2,592	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,122	1,126	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	277	273	1.8%
Nợ dài hạn	1,758	1,911	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,689	1,846	-8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,001	1,109	-9.8%
Vốn chủ sở hữu	1,001	1,109	-9.8%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,873	2,034	1,544	1,348	1,122
Giá vốn hàng bán	2,344	1,670	1,256	1,021	899
Lợi nhuận gộp	530	364	289	327	223
Doanh thu HĐTC	263	173	359	237	238
Chi phí TC	387	824	495	428	353
Chi phí lãi vay	363	438	396	362	354
LN trong công ty LKLD	0.16	0.11	-0.33	0.11	0.05
Chi phí bán hàng	25.9	19.1	18.0	11.1	6.82
Chi phí QLDN	299	524	120	1,289	659
LN thuần từ HĐKD	81.8	-829	14.7	-1,164	-559
Lợi nhuận khác	-43.4	-32.5	-10.0	-19.7	-3.03
LN trước thuế	38.4	-861	4.71	-1,184	-562
Lợi nhuận sau thuế	-7.46	-930	11.8	-1,197	-579
LNST của CĐ cty mẹ	-6.15	-907	16.7	-1,219	-595

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	315	252	186	229
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-251	-214	-13.8	15.0	2.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.1	-132	-231	-217	-160
Tiền đầu kỳ	79.6	168	138	123	118
Lưu chuyển tiền thuần	98.4	-31.6	7.00	-16.5	71.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-10.1	1.64	-22.4	11.9	5.09
Tiền cuối kỳ	168	138	123	118	195